ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1793 /QĐ-UBND	*Cao Bằng, ngày 29 tháng 9 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Thiết kế kỹ thuật – Dự toán xây dựng cơ sở dữ đất đai huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, thuộc dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Cao Bằng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 864/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 897/NQ-UBTVQH14 ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai", vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 1236/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai", vay vốn Ngân hàng thế giới;

Căn cứ Quyết định số 1141/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai" (thay thế Quyết định số 1364/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 5 năm 2019);

Căn cứ Quyết định số 1189/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch

tổng thể dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai", Kế hoạch năm 2020 và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu năm 2020 phần nhiệm vụ do Trung ương thực hiện;

Căn cứ Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao chủ Dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Cao Bằng", vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 2082/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Cao Bằng", vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định 1940/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt bộ đơn giá sản phẩm Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án: "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Cao Bằng";

Căn cứ Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Điều chỉnh Kế hoạch số 2548/KH-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh (Điều chỉnh 5 năm và 18 tháng thực hiện dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Cao Bằng", vay vốn Ngân hàng Thế giới);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2440/TTr-STNMT ngày 22 tháng 9 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Thiết kế kỹ thuật – Dự toán xây dựng cơ sở dữ đất đai huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, thuộc dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Cao Bằng, với các nội dung như sau:

1. Tên Thiết kế kỹ thuật – Dự toán: Thiết kế kỹ thuật – Dự toán xây dựng cơ sở dữ đất đai huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng thuộc dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Cao Bằng.

2. Phạm vi:

- Thực hiện triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai (CSDL địa chính; thống kê, kiểm kê đất đai; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá đất) huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

- Thực hiện triển khai hệ thống (CSDL đất đai, các ứng dụng phần mềm và trang thiết bị phần cứng) tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng.

Sau khi đủ điều kiện về hạ tầng và đường truyền, CSDL đất đai tỉnh Cao Bằng sẽ được vận hành tại cấp Trung ương để thống nhất trên toàn quốc (theo lộ trình chung của dự án VILG).

3. Mục đích, yêu cầu:

3.1. Mục đích:

Nâng cao hiệu quả công tác quản lý, xử lý, khai thác dữ liệu đất đai, đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai trong tình hình mới.

3.1. Yêu cầu:

- Phản ánh được toàn bộ hiện trạng dữ liệu đất đai do Văn phòng ĐKĐĐ chi nhánh Trùng Khánh, Phòng TNMT huyện Trùng Khánh và Sở TNMT Cao Bằng quản lý. Việc tổ chức quản lý dữ liệu đất đai này được thực hiện trên nền tảng công nghệ tiên tiến, hiện đại, đảm bảo dữ liệu được cập nhật thường xuyên, có khả năng cung cấp nhanh chóng, chính xác thông tin đất đai cho cá nhân và tổ chức có nhu cầu.

- Thực hiện khảo sát hiện trạng hạ tầng CNTT, dữ liệu, các ứng dụng phần mềm và các vấn đề liên quan đến công tác quản lý đất đai tại Sở TNMT Cao Bằng, Phòng TNMT huyện Trùng Khánh, các xã/thị trấn của huyện Trùng Khánh.

4. Nội dung, khối lượng công việc:

4.1. Nội dung thực hiện:

- Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính: Dữ liệu về bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính;

- Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai: Dữ liệu báo cáo, biểu, bảng số liệu thống kê, kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, huyện, tỉnh; dữ liệu về quản lý sử dụng đất theo chuyên đề được thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

- Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Dữ liệu báo cáo thuyết minh tổng hợp, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bản đồ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, cấp huyện;

- Xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất: Dữ liệu bảng giá đất, bảng giá đất điều chỉnh, bổ sung; hệ số điều chỉnh giá đất; giá đất cụ thể; giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất; thông tin giá đất trong Phiếu thu thập thông tin về thửa đất;

- Tiếp nhận và triển khai phần mềm ứng dụng phục vụ việc quản lý cơ sở dữ liệu đất đai huyện Trùng Khánh (được kết hợp với các hợp phần triển khai khác trong dự án VILG);

- Tiếp nhận thiết bị phần cứng để vận hành cơ sở dữ liệu đất đai (được kết hợp với các hợp phần triển khai khác trong dự án VILG).

4.2. Khối lượng công việc:

(Có Phụ lục khối lượng công việc đính kèm)

5. Sản phẩm chính của Thiết kế kỹ thuật – Dự toán:

5.1. Sản phẩm về cơ sở dữ liệu địa chính:

5.1.1. Sản phẩm về không gian nền.

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng
1	2	3	4
I	**Dữ liệu không gian đất đai nền**	Bộ DL/xã	**21**
1	Dữ liệu không gian đất đai nền đối với trường hợp xây dựng mới CSDL	Bộ DL/xã	21
2	Dữ liệu không gian đất đai nền đối với trường hợp chuyển đổi bổ sung CSDL địa chính đã xây dựng trước 01/08/2016	Bộ DL/xã	

5.1.2. Sản phẩm về cơ sở dữ liệu địa chính.

Cơ sở dữ liệu địa chính của 20 xã thuộc huyện Trùng Khánh, khối lượng như sau:

STT	Danh mục sản phẩm	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Thửa đất loại A	Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất		
	A1	Thửa đất loại A khu vực đã đo đạc bản đồ địa chính	Thửa	21.579
2	Thửa đất loại B và D	Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận có tài sản gắn liền với đất; Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp Giấy chứng nhận	Thửa	
3	Thửa đất loại C	Thửa đất được cấp chung một Giấy chứng nhận		
3.1	C1	Thửa nông nghiệp khu vực đã đo đạc bản đồ địa chính	Thửa	211.103
4	Thửa đất loại E	Thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận	Thửa	51.327

STT	Danh mục sản phẩm	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
5	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			
	Quét trang A3		Trang A3	133.364
	Quét trang A4		Trang A4	307.774

5.2. Sản phẩm về cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
1	2	3	4
I	**CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ**		
1	Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước	Bộ dữ liệu/Xã	21
2	Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại	Bộ dữ liệu/Xã	
2.1	Cơ sở dữ liệu CSDL thống kê	Bộ dữ liệu/Xã	21
2.2	Cơ sở dữ liệu CSDL kiểm kê	Bộ dữ liệu/Xã	21
3	**Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin**		
	Quét trang A3	*Trang A3*	*3.591*
	Quét trang A4	*Trang A4*	*12.495*
II	**CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN**		
1	Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước	Bộ dữ liệu/Huyện	1
2	Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại	Bộ dữ liệu/Huyện	1
2.1	CSDL thống kê	Bộ dữ liệu/Huyện	1
2.2	CSDL kiểm kê	Bộ dữ liệu/Huyện	1
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		
	Quét trang A3	*Trang A3*	*800*
	Quét trang A4	*Trang A4*	*2.000*

5.3. Sản phẩm về cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
1	2	3	4
1	Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước	Bộ dữ liệu/Huyện	1
2	Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ hiện tại	Bộ dữ liệu/Huyện	
2.1	Dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu/Huyện	1
2.2	Dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu/Huyện	1
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		
	Quét trang A3	*Trang A3*	*237*
	Quét trang A4	*Trang A4*	*948*

5.4. Sản phẩm về cơ sở dữ liệu giá đất:

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu	Bộ dữ liệu/Huyện	1
2	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		
2.1	Quét giấy tờ pháp lý		
	Quét trang A3	*Trang A3*	
	Quét trang A4	*Trang A4*	*27.173*

6. Dự toán kinh phí: 19.857.230.000 VNĐ.

(Bằng chữ: Mười chín tỷ, tám trăm năm mươi bảy triệu, hai trăm ba mươi nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí trong đơn giá: 15.986.577.898 đồng:

+ Nhà nước đặt hàng giao Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện: 3.698.714.410 đồng;

+ Tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện: 12.287.863.488 đồng

- Chi phí khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán: 118.521.704 đồng.

- Chi phí giám sát, kiểm tra, nghiệm thu: 639.463.116 đồng

- Chi phí lựa chọn nhà thầu (Đấu thầu): 40.863.590 đồng.

- Thuế giá trị gia tăng (VAT): 1.308.671.190 đồng (Không bao gồm kinh phí do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện).

- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn: 64.927.732 đồng

- Dự phòng: 1.698.205.539 đồng

(Có Phụ lục Dự toán chi tiết đính kèm)

7. Nguồn vốn:

- Vốn ODA: 15.577.249.000 đồng

- Vốn đối ứng: 4.279.981.000 đồng

8. Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường.

9. Hình thức thực hiện: Theo quy định tại Quyết định số 1141/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Sổ tay hướng dẫn thực hiện Dự án) và các quy định hiện hành.

10. Thời gian thực hiện: Năm 2020 – năm 2021.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh Cao Bằng và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- CT, các Phó CT UBND tỉnh;
- Ban QLDA VILG TW;
- Ban Chỉ đạo DA tỉnh Cao Bằng;
- Các PCVP; CV; TH;
- Lưu: VT, NĐ (TT).

CHỦ TỊCH

Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng
Cơ quan: Tỉnh Cao Bằng

Hoàng Xuân Ánh